

QUÁ TRÌNH TIẾP NHẬN TRIẾT HỌC HIỆN SINH TRONG VĂN HỌC ĐÔ THỊ MIỀN NAM 1954 - 1975

Bùi Quang Khải

Trường THCS – THPT Hồng Hà

Tóm tắt: *Triết học hiện sinh là một trường phái triết học nhân bản, nhấn mạnh vai trò của cá nhân và trách nhiệm hiện hữu, đồng thời khuyến khích mỗi người tự định nghĩa bản thân, tìm kiếm ý nghĩa và sống có mục đích. Trong văn học Việt Nam thế kỷ XX, đặc biệt giai đoạn 1954 - 1975 ở miền Nam, triết học hiện sinh đã thâm nhập và tạo ảnh hưởng sâu rộng cả ở bình diện lý luận - phê bình lẫn sáng tác. Bài viết này khảo sát tiến trình tiếp nhận và ảnh hưởng của triết học hiện sinh trong văn học đô thị miền Nam trên hai phương diện: (1) tiếp nhận qua nghiên cứu, dịch thuật; (2) ảnh hưởng trong sáng tác, lý luận - phê bình. Trên cơ sở vận dụng phương pháp liên ngành (triết học - văn học), phân tích văn bản và phân tích diễn ngôn, bài viết chỉ ra rằng, triết học hiện sinh không chỉ thâm nhập qua con đường học thuật, mà còn được bản địa hóa, chuyển hóa thành một “khí hậu tinh thần” đặc thù, góp phần hình thành một khuynh hướng tư duy và thẩm mỹ mới cho văn học đô thị miền Nam trước 1975.*

Từ khóa: *Cảm thức hiện sinh, hiện tượng văn hóa, lý luận - phê bình, tiếp nhận, triết học hiện sinh, văn học đô thị miền Nam.*

Nhận bài ngày 14.5.2025; gửi phản biện, chỉnh sửa, duyệt đăng ngày 28.8.2025

Liên hệ tác giả: Bùi Quang Khải; Email: echip1986@gmail.com

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Văn học Việt Nam thế kỷ XX phát triển trong một bối cảnh lịch sử - chính trị nhiều biến động, chịu tác động mạnh mẽ từ các trào lưu tư tưởng và nghệ thuật phương Tây. Trong dòng chảy ấy, triết học hiện sinh - một trường phái triết học nhân bản, nhấn mạnh vai trò của cá nhân, tự do lựa chọn và trách nhiệm hiện hữu - đã thâm nhập vào đời sống văn hóa đô thị miền Nam giai đoạn 1954 - 1975 như một hiện tượng nổi bật. Sau Hiệp định Giơnevơ (1954), khi đất nước tạm chia thành hai miền, miền Bắc đi theo định hướng văn nghệ xã hội chủ nghĩa, thì miền Nam trở thành một không gian văn hóa mở, nơi các luồng tư tưởng như triết học hiện sinh, hiện tượng luận, hay tư tưởng hậu hiện đại có điều kiện lan tỏa mạnh mẽ.

Bối cảnh xã hội đô thị miền Nam thời kỳ này đầy xung đột, bất an và khủng hoảng niềm tin, khiến nhiều trí thức và văn nghệ sĩ khao khát tìm kiếm một hệ giá trị mới để lý giải thân phận con người, ý nghĩa cuộc sống, và những giới hạn của tồn tại. Triết học hiện sinh đã đáp ứng nhu cầu đó, không chỉ qua con đường nghiên cứu, dịch thuật và giới thiệu các tác phẩm triết học phương Tây, mà còn qua sự vận dụng sáng tạo trong sáng tác văn học và diễn ngôn lý luận - phê bình. Nhiều tên tuổi như Nguyễn Văn Trung, Trần Thái Đình, Tam Ích, Thanh Tâm Tuyền, Nguyễn Sa, Bùi Giáng, Nguyễn Thị Thụy Vũ ... đã đưa cảm thức hiện sinh vào tư duy nghệ thuật, hình thành nên những tác phẩm giàu chiều sâu triết lý, đồng thời góp phần mở ra cách tiếp cận mới cho văn học miền Nam đương thời.

Mặc dù đã có những nghiên cứu giới thiệu triết học hiện sinh và một số công trình bàn về ảnh hưởng của nó đối với văn học Việt Nam, song vẫn còn thiếu các khảo sát hệ thống vừa xem xét quá trình tiếp nhận (từ lý luận, dịch thuật) vừa phân tích tác động, ảnh hưởng trong sáng tác và phê bình văn học đô thị miền Nam giai đoạn 1954 - 1975. Đây chính là khoảng trống nghiên cứu mà bài viết này hướng tới lấp đầy.

Bài viết tập trung khảo sát tiến trình tiếp nhận và ảnh hưởng của triết học hiện sinh trong văn học đô thị miền Nam từ năm 1954 đến 1975 trên hai phương diện: (1) tiếp nhận qua nghiên cứu và dịch thuật; (2) ảnh hưởng trong sáng tác và lý luận – phê bình. Trên cơ sở vận dụng phương pháp nghiên cứu liên ngành (triết học - văn học), phân tích văn bản và phân tích diễn ngôn, bài viết làm rõ cách triết học hiện sinh không chỉ thâm nhập qua con đường học thuật mà còn được bản địa hóa, chuyển hóa thành một “khí hậu tinh thần” đặc thù, góp phần định hình khuynh hướng tư duy và thẩm mỹ riêng cho văn học đô thị miền Nam trước 1975.

2. NỘI DUNG

1. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng tổng hợp nhiều phương pháp nghiên cứu chuyên ngành nhằm khảo sát và phân tích quá trình tiếp nhận cũng như ảnh hưởng của triết học hiện sinh trong văn học đô thị miền Nam Việt Nam giai đoạn 1954 -1975. Cụ thể:

Phương pháp lịch sử - xã hội: Được vận dụng để đặt việc tiếp nhận chủ nghĩa hiện sinh trong bối cảnh đặc thù của xã hội đô thị miền Nam trước 1975 chịu tác động mạnh mẽ của chiến tranh, đô thị hóa và các luồng tư tưởng phương Tây. Phương pháp này giúp truy nguyên tiến trình du nhập, lan tỏa và bản địa hóa của hệ tư tưởng hiện sinh trong đời sống tri thức và văn nghệ.

Phương pháp phân tích văn bản: Áp dụng để đọc, giải mã các văn bản nghiên cứu, dịch thuật triết học cũng như các tác phẩm sáng tác và phê bình văn học tiêu biểu mang dấu ấn hiện sinh.

Phương pháp liên ngành (triết học - văn học): Bài viết khai thác mối quan hệ tương tác giữa triết học và văn học, đặc biệt là sự chuyển hóa từ khái niệm triết học hiện sinh sang ngôn ngữ văn chương. Việc đối chiếu hệ thống tư tưởng hiện sinh với biểu hiện trong văn bản văn học giúp làm rõ tính chất xuyên ngành của hiện tượng tiếp nhận này.

Phương pháp phân tích diễn ngôn: Được vận dụng để khảo sát cách triết học hiện sinh được diễn giải, thảo luận và tranh biện trên các diễn đàn báo chí, tạp chí học thuật miền Nam trước 1975 như *Sáng Tạo*, *Văn*, *Bách Khoa*, *Tư Tưởng* ... Phương pháp này cho phép nhận diện vai trò của diễn ngôn hiện sinh trong việc kiến tạo nên một “khí hậu tinh thần” đặc thù.

Phương pháp so sánh - đối chiếu: Dùng để đối sánh sự tiếp nhận chủ nghĩa hiện sinh ở miền Nam với các khu vực văn học khác trong và ngoài nước; đồng thời làm nổi bật những sắc thái bản địa, những điều chỉnh sáng tạo trong cách tiếp thu và biểu hiện hệ tư tưởng này trong hoàn cảnh cụ thể của văn học miền Nam trước 1975.

Việc kết hợp các phương pháp trên không chỉ đảm bảo độ sâu trong khảo sát đối tượng, mà còn góp phần làm rõ vai trò của triết học hiện sinh như một hệ tư tưởng chi phối mạnh mẽ đến tư duy sáng tác, lý luận và cảm thức văn hóa đô thị miền Nam Việt Nam trong giai đoạn hiện đại hóa văn học dân tộc.

2. Tiếp nhận triết học hiện sinh trong đời sống văn nghệ miền Nam 1954 - 1975

Triết học hiện sinh (Existential philosophy) là trào lưu triết học nhân bản ra đời và phát triển mạnh ở châu Âu từ cuối thế kỷ XIX đến giữa thế kỷ XX, với các đại diện như Søren Kierkegaard, Friedrich Nietzsche, Martin Heidegger, Jean-Paul Sartre, Albert Camus. Khác với triết học duy lý cổ điển, hiện sinh tập trung vào “hiện hữu cá nhân” (existence) - sự tồn tại cụ thể và độc nhất của con người. Sartre (1943) khẳng định “hiện hữu có trước bản chất”, đề cao tự do và trách nhiệm cá nhân; Heidegger (1927) xem con người là Dasein - tồn tại bị quăng vào thế giới và phải đối diện cái chết để ý thức trọn vẹn ý nghĩa sống. Triết học hiện sinh vừa là hệ thống tư tưởng vừa là cách sống, nhấn mạnh trải nghiệm cá nhân, cô đơn, phi lý và khát vọng tìm kiếm ý nghĩa. Trong văn học, nó trở thành công cụ lý luận và cảm hứng sáng tạo, định hướng việc khắc họa nhân vật, tổ chức không gian - thời gian và phản ánh khủng hoảng bản thể của con người hiện đại.

Trong nghiên cứu văn học, tiếp nhận (reception) được hiểu là quá trình độc giả hoặc cộng đồng tiếp nhận văn học tiếp thu, diễn giải và tái kiến tạo ý nghĩa tác phẩm dựa trên

vốn tri thức, kinh nghiệm và bối cảnh văn hóa - xã hội của mình. Quan niệm này xuất phát từ nền tảng của Mỹ học tiếp nhận (Rezeptionsästhetik) do Hans Robert Jauss và Wolfgang Iser khởi xướng tại Trường phái Konstanz (Đức) vào cuối thập niên 1960, nhấn mạnh vai trò chủ động của người đọc trong việc hình thành ý nghĩa văn bản. Tại Việt Nam, khái niệm “tiếp nhận” đã được nhiều học giả giới thiệu, luận giải và vận dụng trong nghiên cứu văn học. Trần Đình Sử cho rằng tiếp nhận văn học không chỉ là hoạt động “đọc” mà còn bao gồm cả sự “đối thoại” giữa người đọc với văn bản, qua đó ý nghĩa tác phẩm được xác lập trong quá trình tương tác. Ông nhấn mạnh: “Tác phẩm văn học chỉ thực sự tồn tại khi nó được người đọc tiếp nhận và gắn với những cảm xúc, suy nghĩ, đánh giá cụ thể” [1]. Theo Nguyễn Văn Dân, tiếp nhận văn học là một giai đoạn của “quá trình giao tiếp văn học” - nơi tác phẩm đến với độc giả và được họ đồng sáng tạo ý nghĩa. Trong môi trường văn hóa cụ thể, quá trình tiếp nhận còn chịu sự chi phối của hệ giá trị xã hội, xu hướng tư tưởng và thị hiếu thẩm mỹ đương thời. Điều này đặc biệt đúng với trường hợp văn học đô thị miền Nam giai đoạn 1954 -1975, khi việc tiếp nhận triết học hiện sinh diễn ra trong một bối cảnh văn hóa - chính trị đặc thù, vừa cởi mở tiếp thu luồng tư tưởng mới từ phương Tây, vừa phản ánh nhu cầu nhận thức và biểu đạt của tầng lớp trí thức đô thị. Từ góc nhìn đó, “tiếp nhận triết học hiện sinh” trong khuôn khổ bài viết này được hiểu là toàn bộ các hoạt động nghiên cứu, dịch thuật, giới thiệu, tranh luận và ứng dụng các phạm trù hiện vào đời sống văn nghệ miền Nam trước 1975, qua đó hình thành một môi trường tư tưởng và thẩm mỹ mới trong sáng tác và phê bình văn học.

Sự thâm nhập của triết học hiện sinh vào không gian văn hóa đô thị miền Nam giai đoạn 1954 -1975 là một tiến trình phức hợp, diễn ra trong điều kiện đặc thù về lịch sử - xã hội, con người đô thị vừa đối mặt với bất an hiện sinh, vừa khát khao tìm kiếm những hệ giá trị mới thay thế cho những thiết chế tư tưởng cũ kỹ, đổ vỡ. Trong hoàn cảnh đó, triết học hiện sinh, với tư cách là một triết học nhân bản, nhấn mạnh tự do cá nhân, sự lựa chọn và trách nhiệm hiện hữu, đã nhanh chóng trở thành điểm tựa tinh thần cho nhiều tầng lớp trí thức, văn nghệ sĩ. Đặc biệt, quá trình tiếp nhận triết học hiện sinh ở miền Nam trước 1975 không chỉ giới hạn trong phạm vi triết học hàn lâm mà còn mở rộng sang các lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật, văn chương, trở thành một hiện tượng tư tưởng, thẩm mỹ đặc sắc. Từ một lý thuyết ngoại nhập, triết học hiện sinh đã dần được bản địa hóa qua nhiều con đường: nghiên cứu, dịch thuật, phê bình - lý luận và sáng tác văn học. Trong đó, hoạt động nghiên cứu và chuyển ngữ các văn bản triết học phương Tây chính là bước khởi đầu quan trọng, góp phần hình thành nền tảng lý luận và làm trung gian tư tưởng để triết học hiện sinh lan tỏa vào đời sống tinh thần đô thị. Chính từ không gian học thuật và báo chí đương thời, những phạm trù cốt lõi của hiện sinh như *tự do*, *phi lý*, *dấn thân*, *nguy tin*, *tha hóa*, *hư vô* ... đã được giới thiệu, bàn luận, thậm chí tranh biện sôi nổi, làm nên một “khí hậu hiện sinh” đặc thù của miền Nam trong những năm chiến tranh.

Bên cạnh đó, bài viết sẽ tập trung khảo sát quá trình tiếp nhận triết học hiện sinh trong nghiên cứu và dịch thuật như một tiền đề lý luận thiết yếu cho sự lan tỏa tư tưởng hiện sinh trong sáng tác và phê bình văn học. Qua đó, có thể nhận diện rõ hơn phương thức hệ tư tưởng này được các học giả miền Nam lý giải, giới thiệu và kiến tạo thành một “triết lý sống”, chứ không chỉ đơn thuần là một học thuyết triết học trừu tượng.

2.1. Tiếp nhận triết học hiện sinh trong nghiên cứu, dịch thuật

Trong đời sống văn nghệ miền Nam giai đoạn 1954 -1975, triết học hiện sinh được tiếp nhận trước hết như một hệ tư tưởng triết học có sức ảnh hưởng mạnh mẽ đến nhận thức cá nhân, xã hội và văn hóa. Từ cuối thập niên 1950 đến đầu thập niên 1970, một loạt công trình nghiên cứu, biên khảo và dịch thuật về triết học hiện sinh đã xuất hiện, góp phần hình thành nền tảng lý luận, phổ biến hệ tư tưởng này đến đông đảo giới trí thức và văn nghệ sĩ đô thị miền Nam.

Một trong những công trình tiêu biểu đầu tiên là *Triết học hiện sinh* của Trần Thái Đình (1967), được xem là tổng thuật đầy đủ và có hệ thống nhất về các triết gia hiện sinh chủ chốt như Søren Kierkegaard, Friedrich Nietzsche, Karl Jaspers, Martin Heidegger,

Jean-Paul Sartre, Gabriel Marcel và Edmund Husserl. Tác phẩm này không chỉ cung cấp kiến thức nền tảng về lịch sử tư tưởng hiện sinh mà còn nhấn mạnh tính nhân bản, tự do và cá tính độc lập của con người - những nội dung phù hợp với nhu cầu tư tưởng của giới trẻ và văn nghệ sĩ miền Nam trong hoàn cảnh lịch sử đầy biến động. Nhà nghiên cứu Huỳnh Như Phương cho rằng: “Để chọn một lý thuyết triết học và mỹ học được du nhập và có ảnh hưởng rộng rãi nhất trong lý luận và sáng tác văn học miền Nam Việt Nam những năm 1954 -1975, có lẽ nhiều người sẽ không ngần ngại chọn chủ nghĩa hiện sinh” [2].

Đồng thời, các nhà nghiên cứu như Lê Thành Trị với *Hiện tượng luận về hiện sinh* (1969) và Lê Tôn Nghiêm với *Những vấn đề triết học hiện đại* (1971) đã tiếp cận triết học hiện sinh từ nhiều khía cạnh khác nhau. Lê Thành Trị nỗ lực biện minh cho hiện sinh như một hệ thống tư tưởng sâu sắc chứ không chỉ là một “lối sống kỳ dị” như nhiều người lầm tưởng. “Không riêng gì ở Việt Nam mà hầu như khắp nơi trên thế giới, hai chữ hiện sinh thường được hiểu như là một lối sống kỳ dị, đam mê, buông trôi, thác loạn, bất chấp dư luận và đạo đức. Nhưng nếu hiện sinh chỉ có thể thôi thì dư luận quả đã không mấy bất công đối với những tên tuổi đã trực tiếp hay gián tiếp khai sinh ra phong trào hiện sinh, mà chúng tôi cũng đã không mấy được khuyến khích cố gắng để có thể gửi đến quý vị cuốn lược khảo này. Thực vậy, hiện sinh trước hết là một triết lý, triết lý của những cá nhân lỗi lạc ở thế kỉ XX đã từng suy tư từ trong cuộc sống bản thân cũng như của đồng loại” [3, p. 2]. Ông phân tích rằng, triết học hiện sinh là một triết lý về sự tự ý thức và trách nhiệm hiện sinh của con người giữa một thế giới phi lý, vô định. Lê Tôn Nghiêm, trong khi đó lại liên kết triết học hiện sinh với xã hội học, đặc biệt là thông qua lý thuyết của Max Weber, ông cho rằng: “Kierkegaard và Nietzsche bằng hoàng kinh sợ khi chứng kiến rõ ràng rằng nhân loại đang lặn xuống hồ thẳm và hai ông đã cố gắng đánh thức thế giới đang ngủ say. Họ là những nhân vật tối cần cho chúng ta có thể thực hiện được những kinh nghiệm quyết liệt. Hiện giờ họ vẫn chưa đạt được mục tiêu của họ là đánh thức nhân loại dậy” [4, p. 158]. Từ đó, chúng ta có thể nhận thấy khả năng thích ứng của hệ tư tưởng này với những phân tích về cơ cấu xã hội hiện đại và đời sống tinh thần cá nhân.

Đặc biệt, nhà nghiên cứu Trần Thiện Đạo trong tác phẩm *Từ chủ nghĩa hiện sinh tới thuyết cấu trúc* đã trình bày một cách khúc chiết sự đối lập giữa “hiện sinh” (l’existence) và “bản chất” (l’essence), đồng thời nhấn mạnh tính ngẫu sinh, vô định và phi lý của đời sống hiện sinh – một quan điểm then chốt giúp soi chiếu các biểu hiện nghệ thuật và văn học. “Chủ nghĩa hiện sinh trình bày sự hiện sinh (l’existence) như một hiện tượng đối lập với bản chất (l’essence) và hết sức mù mờ, thay đổi không ngừng; sự hiện sinh do ngẫu sinh (contingence) mà ra, nghĩa là có đó vậy thôi, có đó một cách vô cớ, không bao hàm một ý nghĩa tiên nghiệm nào và không được biện minh bởi một bản chất có sẵn nào” [5, p. 30]. Tác giả đã đưa ra quan niệm hiện sinh một cách ngắn gọn, dễ hiểu nhất. Quan niệm của Trần Thiện Đạo về con người như một thực thể tự do, luôn vận động để xác lập bản chất qua hành động, là nền tảng để lý giải nhiều hiện tượng văn học miền Nam giai đoạn này.

Ở lĩnh vực dịch thuật, hoạt động chuyển ngữ các văn bản triết học hiện sinh đã đóng vai trò quan trọng trong việc đưa hệ tư tưởng này thâm nhập sâu vào đời sống văn hóa. Có thể kể đến các bản dịch như *Martin Heidegger – Hữu thể và thời gian* (do Lê Tôn Nghiêm giới thiệu, Trần Công Tiên dịch, 1973); *Triết lý là gì?* của Heidegger (Phạm Công Thiện dịch, 1974); *Cuộc phiêu lưu tư tưởng văn học Âu Châu thế kỷ XX* của R.M. Albères (Vũ Đình Lưu dịch, 1971); *Những chủ đề triết học hiện sinh* của Emmanuel Mounier (Thu Nhân dịch, 1970) ... Những bản dịch này không chỉ làm trung gian tiếp nhận tri thức triết học phương Tây mà còn truyền tải một hệ giá trị mới về con người, cuộc sống, và hành động cá nhân trong một thế giới bất ổn.

Đặc biệt, Nguyễn Văn Trung nổi lên như một trong những học giả tiên phong trong việc phổ biến tư tưởng hiện sinh dưới hình thức khái luận, bình giảng và khảo cứu triết học. Các công trình của ông như *Sartre trong đời tôi* (1968), loạt bài viết trên *Tạp chí Bách Khoa* hay *Sáng Tạo*, đã giới thiệu các khái niệm trọng yếu của triết học hiện sinh (vong thân, dần thân, tự do lựa chọn, ngẫu tín...) với giọng văn gần gũi, lối viết sinh động, giúp

độc giả phổ thông cũng có thể tiếp cận được những nội dung triết lý phức tạp. Theo Lã Nguyên, “Bạn đọc miền Nam làm quen với những khái niệm *vong thân, dẫn thân, chọn lựa, an tâm, nguyện tin*,... một phần là nhờ những cuốn sách nhập môn triết học của Nguyễn Văn Trung” [6, p. 362], chính Nguyễn Văn Trung đã giúp triết học hiện sinh trở thành “một triết lý sống” chứ không chỉ là một lý thuyết triết học thuần túy, qua đó tạo tiền đề để hệ tư tưởng này lan tỏa vào các lĩnh vực nghệ thuật, văn học.

Không thể không nhắc đến vai trò của báo chí, tạp chí văn nghệ như *Sáng Tạo, Văn, Bách Khoa, Tư Tưởng, Trình Bày*... đã trở thành không gian học thuật và đối thoại tư tưởng lý tưởng, nơi các nhà triết học, văn nghệ sĩ, nhà phê bình công bố, tranh luận và diễn giải các quan niệm hiện sinh gắn với thực tiễn xã hội và sáng tạo văn học. Chính trong diễn đàn báo chí này, những tư tưởng hiện sinh đã thấm thấu vào công chúng trí thức đô thị, dần dần hình thành một “khí hậu hiện sinh” trong đời sống tinh thần miền Nam trước 1975.

Sự tiếp nhận triết học hiện sinh trong nghiên cứu và dịch thuật trước năm 1975 không chỉ tạo nên nền tảng tư tưởng cho đời sống tri thức miền Nam, mà còn định hình một không khí triết học nhân bản, từ đó lan tỏa sang nhiều lĩnh vực nghệ thuật và tư duy phê bình. Điều đáng chú ý là, ngay cả sau năm 1975 - trong bối cảnh đất nước thống nhất và văn học bước vào thời kỳ đổi mới - dòng tư tưởng hiện sinh vẫn tiếp tục được kế thừa và phát huy, dù trong một điều kiện xã hội - học thuật hoàn toàn khác biệt.

Các công trình như *Máy trào lưu triết học phương Tây* của Phạm Minh Lăng (1988), *Một số học thuyết triết học phương Tây hiện đại* của Nguyễn Hào Hải (2001), hay *Triết học phương Tây hiện đại* của Lưu Phóng Đồng (2004) đều cho thấy xu hướng tiếp cận lại triết học hiện sinh từ góc nhìn lịch sử triết học và nhân văn học hiện đại. Đặc biệt, bản dịch *Tìm hiểu chủ nghĩa hiện sinh* của R. Campbell (Nguyễn Văn Tạo dịch, 2006) và *Chủ nghĩa hiện sinh - dẫn luận ngắn* của Thomas Flynn (Đình Hồng Phúc dịch, 2018) đã góp phần tái khẳng định giá trị nhân bản, chủ thể luận và tính tích cực trong hệ tư tưởng hiện sinh, qua đó nối dài ảnh hưởng của nó vào đời sống tri thức hậu chiến.

Đáng lưu ý, trong *Máy trào lưu triết học phương Tây*, Phạm Minh Lăng nhận định rằng mặc dù triết học hiện sinh du nhập vào miền Nam muộn hơn so với một số nước phương Tây, nhưng “không khí hiện sinh có lúc còn nồng nhiệt hơn nhiều nước phương Tây” (Phạm Minh Lăng, 1988). Cảm quan này phản ánh đúng thực tiễn văn hóa đô thị miền Nam trước 1975 - nơi chủ nghĩa hiện sinh không chỉ tồn tại như một hệ hình lý luận, mà còn là lẽ sống, là triết lý hành động trong hoàn cảnh cá nhân bị giằng xé bởi chiến tranh, khủng hoảng hiện sinh và mất phương hướng.

Đồng thời, qua bản dịch *Hiện sinh - một nhân bản thuyết*, dịch giả Thụ Nhân đã chuyển tải trung thành tư tưởng cốt lõi của J.P. Sartre - rằng triết học hiện sinh là một học thuyết yêu đời, một triết lý tự do dựa trên nền tảng hành động, lựa chọn và trách nhiệm cá nhân. Quan điểm này làm rõ rằng, hiện sinh không mang tinh thần hư vô, bi quan như một số ngộ nhận phổ biến, mà ngược lại, nhấn mạnh khả năng vượt thoát của con người trong thế giới phi lý bằng chính hành động và quyết định của mình.

Từ sự khảo sát các nguồn tài liệu kê trên, có thể thấy đối tượng trung tâm của triết học hiện sinh là con người “tại thế”, tức là con người cụ thể trong hoàn cảnh sống độc đáo của mình. Nhân vị hiện sinh là chủ thể có khả năng nhận thức, lựa chọn và định nghĩa bản thân qua hành động; đồng thời cũng là thực thể luôn đối mặt với giới hạn, khủng hoảng và tính hữu hạn của tồn tại. Chính điều này đã làm nên sức hấp dẫn đặc biệt của triết học hiện sinh đối với các văn nghệ sĩ miền Nam trước 1975, đồng thời lý giải vì sao triết học hiện sinh tiếp tục được tái khám phá và vận dụng trong đời sống học thuật hậu chiến.

Tóm lại, quá trình tiếp nhận triết học hiện sinh trong nghiên cứu và dịch thuật tại miền Nam giai đoạn 1954 -1975 đã không dừng lại ở việc truyền bá một hệ thống tri thức triết học phương Tây, mà còn góp phần tạo dựng một nền tảng tư tưởng mới, kích thích năng lực tự vấn và ý thức nhân vị trong cộng đồng trí thức và văn nghệ sĩ. Triết học hiện sinh, khi đi vào đời sống học thuật, không chỉ được hiểu như một lý thuyết triết học khô cứng mà đã trở

thành một “triết lý sống”, một hệ quy chiếu cho tư duy cá nhân trong bối cảnh bất ổn của chiến tranh, mất phương hướng và khủng hoảng hiện sinh.

Chính nhờ sự dọn đường từ lý luận và dịch thuật, mà triết học hiện sinh đã nhanh chóng được nội địa hóa trong đời sống văn nghệ miền Nam. Không dừng lại ở việc thảo luận trong các không gian học thuật, các phạm trù hiện sinh như tự do, phi lý, lựa chọn, tha hóa, cô đơn hay cái chết... đã trở thành chất liệu tư duy cho nhiều sáng tác văn học và lý luận phê bình đương thời. Từ đây, triết học hiện sinh không chỉ là một đối tượng nghiên cứu mà còn trở thành nguồn cảm hứng sáng tạo, tạo dựng nên một dòng văn học mang đậm dấu ấn triết học – nơi con người hiện hữu trong nỗi hoài nghi, phản tỉnh và cả niềm hy vọng giữa đổ nát của thời đại.

Chính trong sự tương tác này, ta có thể nhận ra một bước chuyển quan trọng: từ tiếp nhận lý thuyết sang vận dụng vào sáng tác và phê bình. Từ đó, triết học hiện sinh không chỉ được luận giải mà còn được “sống”, được viết lại trong các nhân vật, cốt truyện và hình ảnh thơ. Do đó, phần tiếp theo của bài viết sẽ đi sâu khảo sát cách triết học hiện sinh thẩm thấu vào thực tiễn văn học miền Nam 1954 -1975, đặc biệt là trong lĩnh vực sáng tác nghệ thuật và phê bình văn chương như một biểu hiện sinh động cho sự lan tỏa và biến đổi của tư tưởng trong môi trường văn hóa bản địa.

2.2. Tiếp nhận triết học hiện sinh trong sáng tác và lý luận - phê bình

Nếu như các công trình nghiên cứu và dịch thuật đã thiết lập nền tảng lý thuyết cho triết học hiện sinh trong không gian tri thức đô thị miền Nam giai đoạn 1954 -1975, thì chính trong sáng tác và lý luận - phê bình văn học, triết học hiện sinh mới thực sự thấm sâu và phát huy tác dụng như một hệ mỹ học chi phối toàn diện đến tư tưởng, cảm thức và phong cách nghệ thuật. Sự tiếp nhận triết học hiện sinh trong lĩnh vực văn chương diễn ra không đơn thuần ở cấp độ nội dung tư tưởng, mà còn biểu hiện rõ trong cấu trúc biểu đạt, lựa chọn hình tượng và kiểu nhân vật, con người hiện ra như một hữu thể hiện sinh đang đối diện với phi lý, bất an, cô đơn và những giới hạn khốc liệt của tồn tại.

Trong lĩnh vực văn xuôi, cảm thức hiện sinh được thể hiện rõ nét qua sáng tác của nhiều nhà văn tiêu biểu như Dương Nghiễm Mậu, Mai Thảo, Nguyễn Mộng Giác, Nguyễn Thị Thụy Vũ, Nhã Ca, Võ Phiến, Doãn Quốc Sỹ, Nguyễn Thị Hoàng ... Tác phẩm của họ không chỉ tái hiện hiện thực chiến tranh và đời sống đô thị đầy bất an, mà còn kiến tạo một diễn ngôn về thân phận con người - những cá thể bị ném vào hoàn cảnh phi lý, tồn tại trong trạng thái hoài nghi và không ngừng kiếm tìm giá trị sống giữa đổ vỡ và mất mát. Các nhân vật thường lâm vào khủng hoảng bản thể, bị giằng xé giữa đời sống bên ngoài và thế giới nội tâm, giữa hiện thực trần trụi và khát vọng hướng tới những trải nghiệm siêu nghiệm vượt thoát.

Một trường hợp tiêu biểu là Nguyễn Thị Thụy Vũ - người đã xây dựng một thế giới tiểu thuyết mang đậm chất nữ tính và u hoài, con người hiện ra trong sự tan rã của cảm giác và tình dục, cô đơn trong chính thân thể và mối quan hệ với tha nhân. Theo nhận định trên *Tập san Quán Vãn* (2019), văn chương của bà thể hiện “một thế giới người lớn đa đoan, phức tạp và họ nhận ra nỗi khắc khoải da thịt hiện hình đêm đêm cùng nỗi ám ảnh về một tương lai héo già khô, không ai chạm đến như một mảnh đất bị bỏ hoang” [7, p. 27]. Hay như một Nhật Tiên đi vào văn chương bằng tình thương nảy sinh từ tấm lòng đôn hậu, để rồi cất tiếng nói từ đáy lòng thăm sâu mà chua xót, thôn thức: “Cái khung trời Nhật Tiên mơ ước thật hiền hòa và trong sáng. Nó là ánh mắt tinh khiết của em bé thơ ngây. Nó là một bàn tay nồng ấm của tình mẹ thương con. Nó là tiếng cười pha lê của tuổi ngọc. Nó là tiếng chim hót đầu cành nắng sớm. Nó là tình người mền thương quán quýt. Nó là tất cả những gì mà nhân loại mơ ước, hòa bình, thân ái” [8, p. 409]. Ta lại có một Nguyên Minh ám ảnh cô đơn trong tâm thức của kẻ lưu đầy, con người cảm thấy xa lạ ngay chính ngôi nhà của mình: “Đọc căn nhà hoang, những câu chuyện mà Nguyên Minh viết từ những thập niên sáu mươi, bảy mươi ở miền Nam trước năm 1975, ta thấy ở đó rất rõ dấu ấn cảm thức cô đơn và tâm thức lưu đầy của những người thanh niên khi bước vào đời phải sống trong

cảnh loạn lạc chiến tranh, khi cái chết, sự chia ly, mất mát, luôn rình rập họ mỗi ngày, còn tương lai chỉ là một bầu trời xám xịt” [9, p. 220].

Triết học hiện sinh là một hệ tư tưởng triết học nhân bản, lấy con người làm trung tâm, với toàn bộ sự hiện hữu hữu hạn, mâu thuẫn và bất an của nó trong thế giới. Khác với những hệ triết học truyền thống vốn nhấn mạnh lý tính thuần túy, hiện sinh luận chú trọng đến trải nghiệm sống cá nhân, những khoảnh khắc tự ý thức, sự lựa chọn tự do, tính ngẫu sinh và khả năng vượt thoát của chủ thể con người. Điều này khiến triết học hiện sinh trở nên đặc biệt gần gũi với văn học, bởi văn học, đặc biệt là văn học hiện đại, chính là địa hạt lý tưởng để phơi bày các trạng thái cảm xúc, giằng xé nội tâm và khủng hoảng bản thể.

Trên nền tảng đó, không khó để lý giải vì sao hàng trăm tác phẩm văn học đô thị miền Nam giai đoạn 1954 - 1975 đã chịu ảnh hưởng đậm nét từ triết học hiện sinh, đến mức trở thành một hiện tượng văn hóa - tư tưởng có sức lan tỏa mạnh mẽ. Theo Trần Hoài Anh, “việc ra đời của hàng trăm tác phẩm chịu ảnh hưởng của triết học hiện sinh là một hiện tượng gây dư luận trong đời sống đô thị miền Nam, ảnh hưởng đến nhiều lĩnh vực văn nghệ trong đó có lý luận phê bình. Và đây là một trong những cơ sở hình thành khuynh hướng phê bình hiện sinh trong nền lý luận phê bình văn học ở đô thị miền Nam 1954 - 1975” [10, p. 114] (2014). Từ chỗ là một hệ triết học du nhập qua con đường nghiên cứu và dịch thuật, đã chuyên hóa thành một lăng kính tiếp cận văn học, tạo nên khuynh hướng phê bình hiện sinh, con người được khám phá như một hữu thể hiện tồn luôn trong trạng thái lựa chọn, giằng xé, cô đơn và hướng tới sự tự khẳng định.

Trên lĩnh vực lý luận phê bình, ta có các công trình, bài viết nghiên cứu tiêu biểu như: *Nguyễn Du trên những nẻo đường tự do* của Nguyễn Sa (1957); *Thời gian hiện thực trong Đoạn trường tân thanh* của Lê Tuyên (1959); *Chinh phụ ngâm và tâm thức lãng mạn của kẻ lưu đầy* của Lê Tuyên (1961); *Vài cảm nghĩ về tình cảnh phí lý của kẻ lưu đầy* của Nguyễn Văn Trung (1963); *Đỗ Long Vân với Nguồn nước ẩn của Hồ Xuân Hương* (1966); *Hàn Mặc Tử hay là hiện hữu của thơ* của Huỳnh Phan Anh (1966); *Uyên Thao với Thơ Việt Nam hiện đại* (1968); *Thi ca và thi nhân* của Cao Thế Dung (1969); *Nhà thơ hôm nay* của Nguyễn Đình Tuyên (1969); *Trầm Tư với Đọc Mù khơi của Thanh Tâm Tuyền* (1970); *Dư vang nghệ thuật* của Trần Nhật Tân (1971); *Đặng Tiến với Vũ trụ thơ* (1972); *Tính chất bi đát trong thi ca Tân Đà* của Nguyễn Thiên Thụy (1974); *Chiến tranh, tình yêu và hoài niệm trong truyện ngắn Võ Hồng* của Tuệ Sỹ (1974) ...

Năm 1957, Nguyễn Sa trong bài viết *Nguyễn Du trên những nẻo đường tự do* đã đưa ra quan điểm *định mệnh* trong *Truyện Kiều*. Dưới góc nhìn của tư tưởng hiện sinh, Nguyễn Sa cho rằng “chính Kiều đã lựa chọn định mệnh” [11, p. 52]. Nghĩa là không có thuyết *định mệnh* trong hoàn cảnh của Thúy Kiều mà cuộc đời Thúy Kiều do chính Thúy Kiều lựa chọn, “tự do của Thúy Kiều đã đẻ ra định mệnh” [11, p. 52]. Góc nhìn của Nguyễn Sa là minh chứng rõ ràng nhất cho khuynh hướng tiếp nhận văn học dưới ánh sáng của triết học hiện sinh, đã đem đến sự cảm thụ văn chương một cách mới mẻ, độc đáo. “*Hiện đại hóa* tư tưởng Nguyễn Du trong *Truyện Kiều*, đồng thời cũng *lạ hóa* cách nhìn và suy nghĩ vốn đã quen thuộc của người đọc về *Truyện Kiều*” [12, p. 118].

Nếu như Uyên Thao trong *Thơ Việt Nam hiện đại* nghiên cứu về tâm thức hiện sinh trong phong trào *Thơ mới* những năm 1932 - 1945 cho rằng các sáng tác của thi nhân *Thơ mới* “giãy giụa trong vũng lầy của tình cảm cá nhân” [13] thì Lê Tuyên đã vận dụng lý thuyết hiện sinh để soi sáng thế giới cô đơn của con người trung đại qua công trình *Chinh phụ ngâm và tâm thức lãng mạn của kẻ lưu đầy*.

Tâm thức lãng mạn là một tâm thức không chịu nổi cô đơn, vì cô đơn làm bằng nhơ thương vấy phủ. Con người cô đơn không phải vì không có một cái gì, mà chính đang có một cái gì giam cầm mình lại trong những giới hạn của tâm hồn, mà mình thấy cần phải thoát qua, vượt qua, bằng cách kêu lên rằng tôi cô đơn quá! Tiếng kêu cô đơn ấy sẽ biểu hiện được những trạng thái tâm hồn kế tiếp, và những trạng thái tâm hồn ấy sẽ lần lượt giải tỏa được ý nghĩa cô đơn: “*Vì chàng, lệ thiếp nhỏ đôi/Vì chàng thân thiếp lẻ loi một bề ...*” Cái cô đơn của con người đang có một lý do và đang muốn thành thật được nói ra trong

cuộc đời này với tha nhân, cho nên tâm thức lãng mạn là một tâm thức đi đến tha nhân chứ không phải là một tâm hồn khép kín ở trước cuộc đời. Cái nhìn về cuộc đời của tâm thức lãng mạn là một cái nhìn liên kết, một cái nhìn mơ về. Vì thế cái cô đơn lãng mạn không phải là một cô đơn vắng lạnh, mà chính là một cô đơn hàm chứa sự sống ở trong: “*Những mong cá nước sum vầy...*” [14].

Năm 1966, Đỗ Long Vân với công trình *Nguồn nước ẩn của Hồ Xuân Hương*, đã có sự khám phá mới mẻ, nhân văn giá trị thơ Hồ Xuân Hương dưới góc nhìn của triết học hiện sinh. Hình ảnh của một Hồ Xuân Hương gần gũi hơn với thân phận con người thời đại: yếm thế, nổi loạn, bạo động nhưng hoàn toàn bất lực trước một trật tự của thế giới trống rỗng, giả tạo, không có thực. Ông viết:

Ấy là thế giới của một người đã từ chối tất cả những cảm dỗ ngoài mặt của thế giới đề, không chờ gì ở thế giới nữa, nhận sống đến cùng cái nghèo căn bản của thế giới. Và thế giới đề người ta đứng treó như sắp đổ giữa một con đường cần và sai lệch, cheo leo trên một cái vực tuyệt vời. Không còn gì cho người ta nữa! Không còn gì ngoài cái vực ấy, không còn gì ngoài một miếng đất tro xương và, ở giữa, ba ngạc thế cây hình uốn éo, như một lời mai mỉa cuối cùng. Như một dòng nước hoá đá. Tất cả đều nhắc người ta rằng, người ta đang ở trong xứ của cái chết và tất cả trên thế giới vô phúc này, đều dẫn đến chân không. Nhưng khi đã thắng những thương tiếc hão, người ta nhận cái chân không của tất cả, thì ngân ấy lý do để người ta tuyệt vọng cũng là ngân ấy có để người ta vui. Và người ta có thể thành thực ca rằng thú vui quên cả niềm lo cũ ... Quên thì quên! Quên sao được sự quên ấy. Và nếu cái vui của Hồ Xuân Hương giờ không còn là cái vui giả tạo của nhạo báng thì nó cũng không là cái vui của con người tự nhiên. Ấy là cái vui cần của tuyệt vọng. Một cái vui cướp lại trên nghìn nỗi lo xưa [15, pp. 85-86].

Cũng năm 1966, Huỳnh Phan Anh với bài viết *Hàn Mặc Tử hay là hiện hữu của thơ*, tác giả đi giải mã cảm thức hiện sinh về cái chết trong thơ Hàn Mặc Tử: “Trong ám ảnh của cái chết, trong thôi thúc của thời gian, trong khả hữu của hư vô toàn diện, đâu là cơ hội sau cùng của thi sĩ? Đâu là sự cứu rỗi cho phần số hạn hữu? Phải chăng đó là niềm tin ở một đáng? Phải chăng đó là phút huy hoàng mãnh liệt và đầy ắp? Phải chăng đó là sự kêu đòi hay nguyện cầu vô vọng? Có thể nhà thơ đã không từ chối một cơ hội nào xảy tới. Không cơ hội nào gọi là sau cùng. Không sự cứu rỗi nào gọi là duy nhất. Hàng trăm hàng ngàn vũ trụ hãy còn chưa đủ cho thi sĩ sống kịp đời mình” [16].

Năm 1969, Nguyễn Đình Tuyên trong cuốn *Nhà văn hôm nay*, ông đã nhận xét về cái chết trong thơ Đinh Hùng: “*Một nửa thịt xương hòa biển khơi/ Tiếng anh bùng lửa cháy lưng trời/ Em còn ngủ thiếp nghìn năm loạn/ Mỗi ánh sao tàn một kiếp người/* Cái chết bi đát muôn đời vẫn là cái bi đát chung. Con người tiền sử chết trong rừng rú, trong hoảng loạn của dã thú. Con người ngày nay chết ở đô thị, giữa những máy móc tinh vi. Muôn đời vẫn là cái chết” [17, p. 109]. Có thể nói Đinh Hùng luôn ám ảnh về cái chết nghĩa là lúc nhà thơ ý thức rõ nhất về sự tồn tại, hiện hữu của cá thể trước thế giới.

Cũng trong công trình *Các nhà văn hôm nay*, Nguyễn Đình Tuyên nhận xét tư tưởng hiện sinh tự do tuyệt đối của tác giả tập thơ *Những bài tình đầu* (1962): “Sao Trên Rừng là nhà thơ chú trọng đến cái cực đoan trong lãnh địa thẩm mỹ, nghệ thuật, tư tưởng. Anh hoàn toàn chối bỏ luân lý. Với những nhận định chịu ảnh hưởng của thuyết hiện sinh hư vô, anh đưa những nhận định đó vào lãnh vực thi ca. Anh đã phá tất cả và còn vượt qua cho rằng văn chương Việt Nam chúng ta còn hiện sinh và siêu thực hơn cả Tây Phương” [17, p. 180].

Năm 1971, trong công trình *Dư vang nghệ thuật*, Trần Nhựt Tân với bài viết *Đi tìm tâm thức ca dao trên trục tọa độ không thời*, tác giả đã nhận định nỗi niềm hiện sinh bơ vơ trong tâm thức của ca dao: “Đến nay con người vẫn không thôi hát- từ một cảm thức bơ vơ giữa lòng Vũ Trụ- và còn hát mãi những lời tình mộc- mạc, nên thơ để ca tụng tình- yêu, sự sống, không phải không nức nở bên lòng trước thân phận làm người buồn tênh” [18, p. 285]. Theo Trần Nhựt Tân, mọi sự hiện hữu của con người đều nằm trên trục thời gian và không gian, đó là sự hiện hữu của nhân vị trong trường thiên của vũ trụ bao la. Quan niệm

của ông rất gần gũi với hiện sinh trong quan hệ tồn tại và bản chất con người, trong sự sống, sự dần thân.

Cũng trong công trình *Dư vang nghệ thuật*, Trần Nhật Tân với bài viết *Đêm và biện chứng vĩnh cửu trong thơ Nguyên Sa*, ông cũng đưa ý niệm về thời gian hiện sinh: “Thời gian là nền tảng cuộc đời chúng ta, cần những lần thức tỉnh siêu hình- khoảnh khắc của thời gian bộc phát thành hư vô như một ý thức hiện hữu - những lần cảm nghiệm thẩm mỹ vì hư vô là con đường trở về tâm tính nguyên thủy trong khoảnh khắc ở đó ý thức ly- dị với thực tại, nội giới và thời gian; tâm tính nguyên thủy chính là suối nguồn mộng mơ bày tỏ nên nghệ thuật, nhất là thi ca. Những lần thức tỉnh ấy mang hư vô về ám ảnh, cái chết về gọi tên: Nguyên-Sa-hiện-hữu-như-một-hữu-thể-đã-chết-vì - sẽ - phải - chết trong khi bản năng sinh tồn vẫn mời gọi chàng lãng lơ: hiện hữu chính là khả- thể- tính của một ý thức nổi dậy từ biên cương hiện - hữu – hư - vô: cô đơn” [18, pp. 214-215]. Vì thế chính sự ám ảnh tâm thức cô đơn và bơ vơ hình thành dòng chảy sáng tạo trong của Nguyên Sa.

Có thể khẳng định rằng, triết học hiện sinh với tư cách là một hệ tư tưởng nhân bản hiện đại, đã để lại dấu ấn sâu sắc trong cả thực tiễn sáng tác lẫn diễn ngôn lý luận - phê bình của văn học đô thị miền Nam giai đoạn 1954 - 1975. Nếu ở lĩnh vực văn xuôi, cảm thức hiện sinh hiện diện trong hình tượng con người cô đơn, lạc lõng, thường trực đối diện với phi lý và mất mát, thì trong thơ ca, nó hiện hình qua ngôn ngữ siêu nghiệm, hình ảnh phi lý, nhịp điệu ám ảnh và không gian tâm thức đồ vờ. Còn trên phương diện lý luận và phê bình, triết học hiện sinh trở thành công cụ nhận thức hữu hiệu, giúp các nhà nghiên cứu tái kiến giải di sản văn học truyền thống và tiếp cận hiện đại theo một lối tư duy mới - tư duy về con người như một hữu thể lựa chọn, hiện tồn và luôn phải tự định vị bản thân trong dòng chảy của bất trắc và tự do.

Khuynh hướng tiếp nhận triết học hiện sinh trong văn học miền Nam không mang tính rập khuôn mô phỏng mà là một quá trình chuyển hóa, nội tại hóa, thích nghi với đặc điểm xã hội, văn hóa và tâm thức đô thị của một giai đoạn đầy bất an. Từ sự dần thân cá nhân trong sáng tác đến sự kiến giải lý luận mang tính phản tư sâu sắc, triết học hiện sinh đã trở thành chất xúc tác cho những chuyển động thẩm mỹ và tư tưởng mạnh mẽ, hình thành nên một dòng văn học mang bản sắc riêng, vừa hiện đại, vừa dân tộc, vừa triết lý mà cũng đầy xúc cảm. Đây chính là một trong những biểu hiện tiêu biểu cho tinh thần cởi mở, đối thoại và sáng tạo không ngừng của văn học đô thị miền Nam trước 1975 trong tiến trình hiện đại hóa văn học dân tộc.

3. KẾT LUẬN

Trong tiến trình hiện đại hóa văn học Việt Nam thế kỷ XX, văn học đô thị miền Nam giai đoạn 1954 -1975 nổi bật như một không gian mở về tư tưởng, triết học hiện sinh không chỉ được tiếp nhận như một hệ thống lý luận từ phương Tây mà còn được nội địa hóa mạnh mẽ, góp phần kiến tạo nên một dòng văn học mang sắc thái triết học sâu đậm, phản ánh khủng hoảng hiện sinh và khát vọng tự do của con người thời đại. Bài viết đã cho thấy rằng, quá trình tiếp nhận triết học hiện sinh ở miền Nam diễn ra trên hai phương diện song song và bổ trợ nhau: một mặt là sự tiếp nhận qua nghiên cứu, dịch thuật và phổ biến lý thuyết triết học, mặt khác là sự vận dụng sáng tạo trong sáng tác và phê bình văn học.

Trên nền tảng dịch thuật, khảo cứu và phổ biến các công trình triết học hiện sinh của Kierkegaard, Nietzsche, Heidegger, Sartre hay Camus, các học giả như Trần Thái Đình, Nguyễn Văn Trung, Trần Thiện Đạo, Lê Thành Trị ... đã góp phần hình thành một nền tri thức hiện sinh trong đời sống học thuật miền Nam. Chính từ nền tảng đó, cảm thức hiện sinh đã lan tỏa vào văn chương mà ở đó con người hiện ra như một hữu thể bị ném vào cuộc sống phi lý, vừa hoài nghi, cô đơn, vừa tìm kiếm cứu cánh trong hành động, tình yêu, nghệ thuật hay sự dần thân. Từ tiểu thuyết, truyện ngắn cho đến thơ ca và phê bình, các phạm trù như *tự do, lựa chọn, tha hóa, hư vô, cái chết...* đã trở thành chất liệu biểu hiện chủ đạo, làm nên một lối tư duy nhân bản hiện đại, khác biệt với văn học miền Bắc đương thời. Hệ hình tư tưởng hiện sinh trong văn học miền Nam không phải là bản sao của triết học phương Tây mà là một biểu hiện mang tính bản địa hóa, gắn liền với tâm thức đô thị

trong một giai đoạn lịch sử nhiều biến động, chia cắt và bạo lực. Cảm thức hiện sinh ở đây không chỉ là biểu tượng cho sự khủng hoảng, mà còn là cơ hội để tái sinh con người như một chủ thể sáng tạo, tự định nghĩa bản thân giữa hoài nghi và đồ võ. Qua đó, triết học hiện sinh đã góp phần hình thành một khuynh hướng văn học vừa cá nhân hóa, vừa triết lý hóa, vừa phản tỉnh, tạo nên bản sắc tư tưởng độc lập cho văn học miền Nam trước 1975.

Từ những kết quả nghiên cứu trên, có thể khẳng định rằng triết học hiện sinh đã tác động sâu sắc và toàn diện đến không gian văn hóa miền Nam Việt Nam, đặc biệt trong lĩnh vực văn học. Việc khảo sát quá trình tiếp nhận triết học hiện sinh không chỉ góp phần lý giải bản chất thẩm mỹ và tư tưởng của văn học đô thị miền Nam, mà còn mở ra nhiều hướng tiếp cận mới trong nghiên cứu văn học so sánh, phê bình triết học và lịch sử tiếp nhận tư tưởng phương Tây ở Việt Nam thế kỷ XX.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trần Đình Sử (2004), *Lý luận và phê bình văn học*, Hà Nội, Nxb Giáo dục.
2. Huỳnh Như Phương (2008), “*Chủ nghĩa hiện sinh ở miền Nam Việt Nam 1954-1975* (trên bình diện lý thuyết),” *Tạp chí Văn học*, pp. 91-103.
3. Lê Thành Trị, *Hiện tượng luận về hiện sinh*, Sài Gòn, nxb Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa Sài Gòn, 1969.
4. Lê Tôn Nghiêm (1971), *Những vấn đề triết học hiện đại*, Sài Gòn, nxb Ra Khơi..
5. Trần Thiên Đạo (2008), *Từ chủ nghĩa hiện sinh tới thuyết cấu trúc*, Hà Nội, nxb Trí thức.
6. Lã Nguyên (2020), *Việt Nam một thế kỷ tiếp nhận tư tưởng nước ngoài*, Hà Nội, nxb Đại học sư phạm.
7. Tập san quán văn số 64, *Mèo đêm*, Hồ Chí Minh, nxb Hội Nhà Văn, 2019.
8. Tạ Tỵ (1971), *Mười khuôn mặt văn nghệ hôm nay*, Sài Gòn, nxb Lá Bối.
9. Trần Hoài Anh (2020), *Đim tìm mỹ cảm văn chương*, Hà Nội, nxb Hội Nhà Văn.
10. Trần Hoài Anh (2014), *Văn hóa - Văn chương và hành trình sáng tạo*, Hà Nội, nxb Thanh niên.
11. Nguyễn Sa (1957), “Nguyễn Du trên những nẻo đường tự do”, sáng tạo, số 12.
12. Trần Hoài Anh, *Văn học nhìn từ văn hóa*, Hà Nội: NXB Thanh Niên, 2012.
13. Uyên Thao (1968), *Thơ Việt hiện đại*, Sài Gòn, nxb Hoa Tiên.
14. Lê Tuyên (1961), *Chinh phụ ngâm và tâm thức lãng mạn của kẻ lưu đầy*, Sài Gòn, nxb Đại học.
15. Đỗ Long Vân (2018), *Nguồn nước ẩn của Hồ Xuân Hương*, Đà Nẵng, nxb Đà Nẵng..
16. Huỳnh Phan Anh (1966), “*Hàn Mặc Tử hay là sự hiện hữu của thơ*,” *Văn- số* 73-74, p. 9.
17. Nguyễn Đình Tuyển (1969), *Những nhà thơ hôm nay*, Sài Gòn, nxb Đại Nam.
18. Trần Nhựt Tân (1971), *Dư vang nghệ thuật*, Sài Gòn, nxb Hạnh.

THE RECEPTION OF EXISTENTIALIST PHILOSOPHY IN SOUTHERN URBAN LITERATURE (1954 - 1975)

Abstract: Existentialist philosophy is a humanistic philosophical school that emphasizes the role of the individual and the responsibility of existence, while encouraging each person to define themselves, seek meaning, and live with purpose. In twentieth-century Vietnamese literature, especially during the 1954 -1975 period in the South, existentialist philosophy penetrated deeply and exerted a profound influence on both literary theory - criticism and creative writing. This article examines the process of reception and influence of existentialist philosophy in Southern urban literature from two perspectives:

(1) reception through research and translation; (2) influence on creative writing and literary criticism. By employing interdisciplinary methods (philosophy - literature), textual analysis, and discourse analysis, the study demonstrates that existentialist philosophy not only entered via academic channels, but was also localized and transformed into a distinctive “spiritual climate,” thereby contributing to the formation of a new mode of thought and aesthetics for Southern urban literature before 1975.

Keywords: *Cultural phenomena, existentialist philosophy, existential sensibility, literary theory and criticism, reception, Southern urban literature.*